

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN



GSC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

Quảng Nam, ngày 08 tháng 10 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.717.327.094	48.475.863.348
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.459.868.975	20.565.578.869
1. Tiền	111		7.459.868.975	7.065.578.869
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	13.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.960.644.884	23.283.485.067
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		12.212.046.912	18.777.659.924
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		849.877.000	732.441.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		898.720.972	3.773.384.143
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		4.252.354.572	3.101.222.327
1. Hàng tồn kho	141		4.252.354.572	3.101.222.327
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.044.458.663	1.525.577.085
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.069.973.233	315.133.963
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		164.782.989	164.782.989
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		809.702.441	1.045.660.133
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		703.594.231.058	715.206.921.154
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		567.970.392.472	596.069.049.557
1. Tài sản cố định hữu hình	221		567.970.392.472	596.069.049.557
- Nguyên giá	222		1.031.197.598.437	1.031.569.377.132
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(463.227.205.965)	(435.500.327.575)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		57.568.000	57.568.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(57.568.000)	(57.568.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		103.043.113.612	83.596.249.715
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		103.043.113.612	83.596.249.715
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		16.947.827.493	16.947.827.493
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		16.947.827.493	16.947.827.493
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.632.897.481	18.593.794.389
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		15.632.897.481	18.593.794.389
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		736.311.558.152	763.682.784.502
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		295.163.532.195	310.585.957.354
I. Nợ ngắn hạn	310		53.105.532.195	57.527.957.354
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.257.810.833	2.755.558.323
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.216.716.986	2.503.508.901
4. Phải trả người lao động	314		824.614.396	6.095.901.719
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.666.803.882	6.698.364.086
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		41.636.854	123.215.034
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		40.031.997.005	38.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.065.952.239	1.351.409.291
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		242.058.000.000	253.058.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		242.058.000.000	253.058.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		441.148.025.957	453.096.827.148
I. Vốn chủ sở hữu	410		441.148.025.957	453.096.827.148
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		374.920.000.000	374.920.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		374.920.000.000	* 374.920.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.792.211.404	1.792.211.404
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-

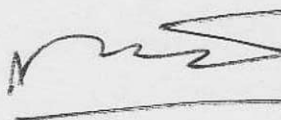
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.435.814.553	76.384.615.744
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74.727.615.744	74.431.983.873
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(10.291.801.191)	1.952.631.871
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		736.311.558.152	763.682.784.502

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Xuân Duy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Minh Tân

Lập, ngày 08 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Hòa

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (DẠNG ĐẦY ĐỦ)
QUÝ 3 NĂM 2019**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ 3 NĂM 2019		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15.188.211.792	11.171.368.843	80.834.059.338	102.757.111.850
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	15.188.211.792	11.171.368.843	80.834.059.338	102.757.111.850
4. Giá vốn hàng bán	11	19.888.763.458	10.574.835.734	63.419.189.322	52.260.547.212
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	(4.700.551.666)	596.533.109	17.414.870.016	50.496.564.638
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	148.606.443	523.181.671	396.356.733	1.041.521.031
7. Chi phí tài chính	22	6.853.078.202	7.046.147.025	21.343.198.233	22.626.122.703
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	6.853.078.202	7.046.147.025	20.367.823.617	21.806.832.286
8. Chi phí bán hàng	25				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.212.040.504	1.785.934.357	6.839.422.785	7.433.205.226
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	(13.617.063.929)	(7.712.366.602)	(10.371.394.269)	21.478.757.740
11. Thu nhập khác	31			315.550.770	16.363.638
12. Chi phí khác	32				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	-	-	315.550.770	16.363.638
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	(13.617.063.929)	(7.712.366.602)	(10.055.843.499)	21.495.121.378
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			235.957.692	1.474.863.202
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	(13.617.063.929)	(7.712.366.602)	(10.291.801.191)	20.020.258.176
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Xuân Duy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Minh Tân



Ngày 08 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quang Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 3 NĂM 2019

Đơn vị tính: đồng

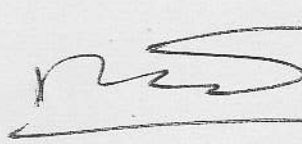
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		96.308.541.804	150.929.711.540
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(21.606.237.065)	(20.211.774.238)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.999.180.800)	(18.364.577.450)
4. Tiền chi trả lãi	04		(20.399.383.821)	(10.405.504.949)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(1.355.083.680)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		420.893.465	228.061.337
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(16.591.805.077)	(20.149.179.556)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.132.828.506	80.671.653.004
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.649.631.864)	(2.970.683.181)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		379.096.459	120.989.029
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.270.535.405)	(2.849.694.152)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		29.954.593.113	13.089.636.767
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(38.922.596.108)	(69.298.438.628)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(11.840.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.968.002.995)	(68.048.801.861)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(9.105.709.894)	9.773.156.991
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.565.578.869	3.764.085.910
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		11.459.868.975	13.537.242.901

NGƯỜI LẬP BIỂU

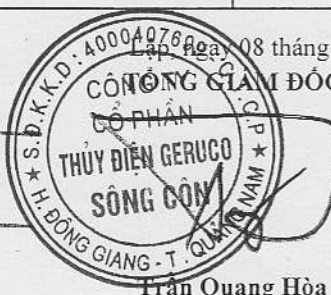


Trần Xuân Duy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Minh Tân



Trần Quang Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Xây dựng, sản xuất điện
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, thi công các công trình xây dựng cấp thoát nước; Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu; Xây dựng kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải (bao gồm rác thải không độc hại, độc hại); Tái chế phế liệu; Trồng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ và lâm sản khác (chỉ khai thác khi được cấp phép); Khai thác quặng kim loại, đất, đá, cát, sỏi, đất sét và các loại khoáng sản khác (trừ khoáng sản cấm)/.
4. **Nhân viên**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 Công ty có 95 nhân viên đang làm việc (tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 là 99 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Địa chỉ: Thôn Ra Đung, xã Zơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2019 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Địa chỉ: Thôn Ra Dung, xã Zơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2019 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ có Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra..

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Địa chỉ: Thôn Ra Đung, xã Zơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2019 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí khác

Các khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nhiều kỳ kế toán (Khai thông nạo vét lòng hồ thủy điện, khai thông thượng hạ lưu khu vực nhà máy, Chi phí giải phóng mặt bằng, lập Phương án phòng chống lũ lụt) được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 4 đến 5 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 50
Máy móc và thiết bị	15 – 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 – 10
Tài sản cố định khác	08 – 10

AS

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có Chương trình phần mềm: Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm điện

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm như người sở hữu sản phẩm hoặc quyền kiểm soát sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất

động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Địa chỉ: Thôn Ra Đung, xã Zơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2019 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	137.462.225	36.595.009
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.322.406.750	7.028.983.860
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	4.000.000.000	13.500.000.000
Cộng	<u>11.459.868.975</u>	<u>20.565.578.869</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3893000083 đăng ký lần đầu ngày 05/11/2007 của Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh. Theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2008 thuộc văn bản số 02B/NQ-VRGNL ngày 16/01/2009 của Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh thì Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn sẽ đầu tư 22% vốn điều lệ. Số tiền đã đầu tư đến thời điểm ngày 30/09/2019 là 16.947.827.493 VND.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	16.947.827.493	16.947.827.493

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Công ty không phát sinh giao dịch với công ty liên kết.

3. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Công ty Mua Bán Điện	12.131.346.912	18.696.959.924
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Thịnh An	80.700.000	80.700.000
Cộng	<u>12.212.046.912</u>	<u>18.777.659.924</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
- Công ty cổ phần tư vấn điện 1	516.476.000	516.476.000
- Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam	0	44.000.000
- Chi đoàn Công ty CP thủy điện Geruco Sông Côn	141.965.000	141.965.000
- Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Hà Nội	41.250.000	0
- Công ty cổ phần chứng khoán FPT - Chi nhánh TP.HCM	8.250.000	0

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Địa chỉ: Thôn Ra Đung, xã Zơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2019 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty cổ phần nghiên cứu kỹ thuật cơ khí chính xác	111.936.000	0
- Nguyễn Xuân Quang	30.000.000	30.000.000
Cộng	849.877.000	732.441.000

5. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
- Phải thu Cán bộ nhân viên	88.926.360		21.000.000	
- Cục thuế tỉnh Quảng Nam	82.810.529		0	
- Tạm ứng	641.984.083		361.979.143	
- Chi đoàn Công ty CP thủy điện Geruco Sông Côn	50.000.000		50.000.000	
- Công ty mua bán điện (EPTC)	0		3.340.405.000	
- Nguyễn Thị Thu Hiền	35.000.000		0	
Cộng	898.720.972		3.773.384.143	

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	3.478.785.190		2.377.530.218	
- Công cụ, dụng cụ	773.569.382		723.692.109	
Cộng	4.252.354.572		3.101.222.327	

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công cụ, dụng cụ	1.159.230.593	1.594.962.480
- Sơn ngoài đường ống áp lực NM bậc 1 và đường ống nhánh NMSC2	250.785.000	376.177.500
- Bảo dưỡng định kỳ đại tu tổ máy H3 - NMSC2	841.495.570	1.178.093.800
- Sửa chữa xy lanh cửa van cung số 3,4 theo HD số 01/2018	564.541.669	763.791.667
- Thay mới hệ thống rơ le bảo vệ khối tổ máy phát và biến áp - NM bậc 2	1.896.590.909	2.655.227.273
- Phí trả nợ trước hạn, tái cơ cấu nợ vay	7.513.848.037	8.489.222.653
• Sửa chữa khu nhà điều hành	103.362.985	0
- Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng NMSC2	3.303.042.718	3.536.319.016
Cộng	15.632.897.481	18.593.794.389

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Địa chỉ: Thôn Ra Dung, xã Zơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2019 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	701.482.002.079	231.635.787.857	97.357.417.143	1.094.170.053	0	1.031.569.377.132
Mua trong kỳ			882.171.819			882.171.819
Đầu tư XDCB hoàn thành	71.209.472					71.209.472
Tài sản giảm trong kỳ			1.325.159.986			1.325.159.986
Số cuối kỳ	701.553.211.551	231.635.787.857	96.914.428.976	1.094.170.053	0	1.031.197.598.437
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	222.930.421.860	160.074.057.591	51.841.318.237	654.529.887	0	435.500.327.575
Khấu hao trong kỳ	16.497.437.987	9.350.096.893	3.127.860.630	76.642.866		29.052.038.376
Giảm khấu hao thanh lý tài sản			1.325.159.986			1.325.159.986
Số cuối kỳ	239.427.859.847	169.424.154.484	53.644.018.881	731.172.753	0	463.227.205.965
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	478.551.580.219	71.561.730.266	45.516.098.906	439.640.166	0	596.069.049.557
Số cuối kỳ	462.125.351.704	62.211.633.373	43.270.410.095	362.997.300	0	567.970.392.472

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/09/2019 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 5.491.753.252 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Địa chỉ: Thôn Ra Đung, xã Zơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2019 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Là phần mềm văn phòng:	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	57.568.000	57.568.000	
Tăng trong năm	0	0	
Số cuối kỳ	57.568.000	57.568.000	
Nguyên giá đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	57.568.000		

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	30/09/2019	30/09/2019	01/01/2019	01/01/2019
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang				
+Xây dựng cơ bản				
- Dự án Thủy điện Sông Nam Sông Bắc	94.829.434.834	94.829.434.834	75.778.099.588	75.778.099.588
- Dự án Thủy điện Sông Hương Luông Đông	3.121.939.255	3.121.939.255	3.121.939.255	3.121.939.255
- Dự án cấp nước thành phố Đà Nẵng	4.696.210.872	4.696.210.872	4.696.210.872	4.696.210.872
- Sửa chữa, nâng cấp nhà điều hành NMSC2	395.528.651	395.528.651	0	0
Cộng	103.043.113.612	103.043.113.612	83.596.249.715	83.596.249.715

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác		
- Công ty TNHH Phát triển năng lượng Đà Nẵng	1.745.129.317	1.745.129.317
- Viện Khoa học Năng lượng	46.654.000	46.654.000
- Công ty TNHH tư vấn kỹ thuật công nghệ	121.190.000	121.190.000
- Cty Tư vấn XD & PT cơ sở hạ tầng số 1	13.493.000	13.493.000
- Cty CP tư vấn ĐT&XD INCAB	46.253.850	46.253.850
- Công ty lưới điện cao thế Miền Trung	0	226.334.490
- Lữ đoàn Công binh 25	171.106.079	171.106.079
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dịch vụ lữ hành Saigontourist tại Đà Nẵng	0	51.000.000
- Công ty Bảo hiểm PVI Đà Nẵng	0	150.000.000
- Trung tâm viễn thông & công nghệ thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực VN	0	162.122.587
- Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ kỹ thuật Thanh Tâm	0	22.275.000
- Công ty Cổ phần Đại Đồng Khánh	67.357.160	0
- Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ kỹ thuật Thanh Tâm	22.275.000	0
- Công ty TNHH một thành viên cơ khí và xây	24.352.427	0

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Địa chỉ: Thôn Ra Đung, xã Zơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2019 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
dựng Nhân Thành An		
Cộng	2.257.810.833	2.755.558.323

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Loại thuế, phí	Số phải nộp đầu năm đến cuối kỳ		Số đã thực nộp đầu năm đến cuối kỳ	
	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	417.130.745	8.585.323.999	8.854.144.991	148.309.753
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	24.340.656	331.637.561	298.239.977	57.738.240
- Thuế tài nguyên	1.118.935.426	7.116.660.803	7.049.143.708	1.186.452.521
- Thuế bảo vệ môi trường	943.102.074	4.790.687.437	4.909.573.039	824.216.472
- Thuế môn bài	0	4.000.000	4.000.000	0
Cộng	2.503.508.901	20.828.309.800	21.115.101.715	2.216.716.986

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2009, 2010, 2011 và 2012) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến năm 2021). Trong thời gian ưu đãi thuế Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm (từ năm 2009 đến năm 2023).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nguồn nước phục vụ cho hoạt động sản xuất điện với mức thuế suất 5%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	6.666.803.882	6.698.364.086
- Lãi vay phải trả Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga - CN Đà Nẵng	6.666.803.882	6.698.364.086
Cộng	6.666.803.882	6.698.364.086

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Địa chỉ: Thôn Ra Dung, xã Zơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2019 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**14. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	41.636.854	123.215.034
- Kinh phí công đoàn	31.146.838	4.288.700
- Bảo hiểm xã hội	6.707.641	30.477.293
- Chi phí thuê văn phòng	3.040.000	87.706.666
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả năm trước	742.375	742.375
Cộng	41.636.854	123.215.034

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**15a. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay và nợ ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	40.031.997.005	38.000.000.000
<i>a) Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	15.031.997.005	0
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽ⁱ⁾	15.031.997.005	0
<i>b) Vay dài hạn đến hạn trả</i>	25.000.000.000	38.000.000.000
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng	25.000.000.000	38.000.000.000
Cộng	40.031.997.005	38.000.000.000

15b. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay và nợ dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng	242.058.000.000	253.058.000.000
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽ⁱ⁾	242.058.000.000	253.058.000.000
Cộng	242.058.000.000	253.058.000.000

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Quỹ khen thưởng</u>	<u>Quỹ phúc lợi</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	533.259.891	818.149.400	1.351.409.291
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	1.657.000.000		1.657.000.000
Tăng khác	0	0	-
Chi quỹ đầu năm đến cuối kỳ	1.740.685.600	201.771.452	1.942.457.052
Số cuối kỳ	449.574.291	616.377.948	1.065.952.239

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Địa chỉ: Thôn Ra Dung, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3/2019 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

17. Vốn chủ sở hữu: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	<u>374.920.000.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.792.211.404</u>	<u>0</u>	<u>76.384.615.744</u>	<u>453.096.827.148</u>
							0
Số dư đầu năm nay	374.920.000.000	0	0	1.792.211.404	0	76.384.615.744	453.096.827.148
Lợi nhuận đầu năm đến cuối kỳ						-10.291.801.191	-10.291.801.191
Trích lập các quỹ đầu năm đến cuối kỳ						1.657.000.000	1.657.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>374.920.000.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.792.211.404</u>	<u>0</u>	<u>64.435.814.553</u>	<u>441.148.025.957</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Địa chỉ: Thôn Ra Đung, xã Zơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3/2019 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)	
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	191.250.000.000	51,0%	191.250.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	57.000.000.000	15,2%	57.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng	57.000.000.000	15,2%	57.000.000.000
Tổ chức và cá nhân khác	69.670.000.000	18,6%	69.670.000.000
Cộng	374.920.000.000	100%	374.920.000.000

17b. Cổ phiếu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	37.492.000	37.492.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	37.492.000	37.492.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	37.492.000	37.492.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các bên liên quan***2. Thông tin về bộ phận***Khu vực địa lý*

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh chính là Bán điện thương phẩm

Lập, ngày 08 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Trần Xuân Duy

Kế toán trưởng

Võ Minh Tân



Tổng Giám đốc

Trần Quang Hòa